

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ IV.2015**

Mẫu số B01-CTCK: Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B02-CTCK: Kết quả hoạt động kinh doanh

Mẫu số B04-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B09-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>5,627,218,151,884</b>	<b>2,847,650,339,721</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,814,019,597,468</b>	<b>1,681,754,824,347</b>
1. Tiền	111	V.4	1,293,085,264,135	887,154,824,347
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.4	520,934,333,333	794,600,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2,089,789,139,510</b>	<b>398,020,893,134</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.5	549,931,874,986	569,856,405,888
2. Đầu tư ngắn hạn khác			1,687,605,000,000	30,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.5	(147,747,735,476)	(201,835,512,754)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,714,088,645,197</b>	<b>758,387,114,813</b>
1. Phải thu của khách hàng	131			-
2. Trả trước cho người bán	132		4,978,549,509	6,340,710,657
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	V.6	1,781,344,793,550	851,435,734,525
5. Các khoản phải thu khác	138	V.7	7,025,600,509	6,049,440,149
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.8	(79,260,298,371)	(105,438,770,518)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,320,769,709</b>	<b>9,487,507,427</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	6,801,431,430	7,619,642,928
2. Tạm ứng	152		1,494,717,909	843,244,129
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,024,620,370	1,024,620,370

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**Địa chỉ: Số 1, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Mẫu số B01-CTCK

Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>128,609,013,980</b>	<b>94,058,488,959</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>71,297,369,278</b>	<b>77,895,632,377</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	44,143,881,457	45,634,641,195
<i>Nguyên giá</i>	222		88,543,349,867	81,697,447,693
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(44,399,468,410)	(36,062,806,498)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	26,610,487,821	25,001,241,869
<i>Nguyên giá</i>	228		60,537,955,633	50,614,324,491
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(33,927,467,812)	(25,613,082,622)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	543,000,000	7,259,749,313
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7,500,000,000</b>	<b>1,950,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- <i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	254			
- <i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258		7,500,000,000	1,950,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>49,811,644,702</b>	<b>14,212,856,582</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4,053,882,955	955,094,835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.15	15,757,761,747	13,257,761,747
4. Tài sản dài hạn khác	268		30,000,000,000	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5,755,827,165,864</b>	<b>2,941,708,828,680</b>

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**

Địa chỉ: Số 1, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Mẫu số B01-CTCK

Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>		<b>300</b>		<b>3,820,395,602,626</b>	<b>1,106,419,458,078</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>3,720,395,602,626</b>	<b>1,106,419,458,078</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.16	1,600,656,425,139	104,945,276,894
2. Phải trả người bán		312		20,585,294,276	28,903,290,975
3. Người mua trả tiền trước		313			-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.17	8,449,273,019	29,085,766,367
5. Phải trả người lao động		315		2,087,430,741	7,736,404,299
6. Chi phí phải trả		316		5,165,559,532	8,037,914,324
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319		1,456,361,441,931	46,547,318,841
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		320	V.18	626,141,736,063	877,680,195,032
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		321		887,341,925	1,634,544,951
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		322		61,100,000	1,358,951,395
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		-	489,795,000
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		327			-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		328			-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn		329			-
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>100,000,000,000</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán		331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332			-
3. Phải trả dài hạn khác		333			-
4. Vay và nợ dài hạn		334		100,000,000,000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336			-
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		338			-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339			-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		359			-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>		<b>400</b>		<b>1,935,431,563,238</b>	<b>1,835,289,370,602</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>		<b>1,935,431,563,238</b>	<b>1,835,289,370,602</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		1,549,981,650,000	1,549,981,650,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		65,433,524,852	65,433,524,852
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413			-
4. Cổ phiếu quỹ		414		(4,333,425)	(2,537,925)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		30,416,825,026	30,416,825,026
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		1,115,098,022	1,115,098,023
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		288,488,798,762	188,344,810,626
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>		<b>440</b>		<b>5,755,827,165,864</b>	<b>2,941,708,828,680</b>

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**

Địa chỉ: Số 1, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Mẫu số B01-CTCK

Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối Quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	24,567,070,037	20,959,070,037
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006	13,632,656,200,000	6,127,848,150,000
Trong đó:		-	-
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	13,128,581,730,000	5,601,618,590,000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	76,212,920,000	150,768,360,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	009	12,942,284,000,000	5,364,074,270,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	110,084,810,000	86,775,960,000
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	45,333,400,000	86,572,550,000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	45,333,400,000	86,572,550,000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	458,741,070,000	439,657,010,000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	70,764,810,000	10,000,000,000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	387,976,260,000	429,657,010,000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	-	-
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	282,588,750,000	209,550,150,000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084	9,987,150,000	65,163,020,000

Người lập

Bà Vũ Thanh Vân  
Kê toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh  
Kê toán trưởng

Người duyệt

Ông Nguyễn Hoàng Giang  
Tổng giám đốc

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2016

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**Địa chỉ: Số 1, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B02 - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV.2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>		<b>157,480,464,431</b>	<b>121,474,425,192</b>	<b>534,123,378,083</b>	<b>435,290,589,897</b>
<b>Trong đó:</b>						
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	V.20	42,130,310,492	49,964,652,294	146,846,247,768	185,527,928,877
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	V.21	17,344,891,641	11,074,323,764	82,125,585,690	52,857,250,802
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		3,862,915,437	5,149,592,717	9,662,894,352	7,125,781,309
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1,925,773,469	722,974,123	4,433,958,959	2,393,612,408
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
Doanh thu khác	01.9	V.22	92,216,573,392	54,562,882,294	291,054,691,314	187,386,016,501
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>					
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10-01-02)</b>	<b>10</b>		<b>157,480,464,431</b>	<b>121,474,425,192</b>	<b>534,123,378,083</b>	<b>435,290,589,897</b>
<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>	V.23	<b>(31,132,771,428)</b>	<b>(37,873,707,133)</b>	<b>(143,454,474,873)</b>	<b>(116,989,345,679)</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20-10-11)</b>	<b>20</b>		<b>126,347,693,003</b>	<b>83,600,718,059</b>	<b>390,668,903,210</b>	<b>318,301,244,218</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	V.24	<b>(51,337,153,385)</b>	<b>(40,188,098,572)</b>	<b>(167,599,772,328)</b>	<b>(128,301,736,293)</b>
<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30+20+25)</b>	<b>30</b>		<b>75,010,539,618</b>	<b>43,412,619,487</b>	<b>223,069,130,882</b>	<b>189,999,507,925</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>		<b>76,349,638</b>	<b>1,999,087,342</b>	<b>3,983,979,200</b>	<b>2,619,327,244</b>
<b>9. Chi phí khác</b>	<b>32</b>		<b>(209,420)</b>	<b>(29,514,998)</b>	<b>(1,277,812)</b>	<b>(244,960,901)</b>
<b>10. Lợi nhuận khác (40=31+32)</b>	<b>40</b>		<b>76,140,218</b>	<b>1,969,572,344</b>	<b>3,982,701,388</b>	<b>2,374,366,343</b>
<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>75,086,679,836</b>	<b>45,382,191,831</b>	<b>227,051,832,270</b>	<b>192,373,874,268</b>
<b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>51</b>	V.25	<b>(15,673,953,473)</b>	<b>(9,227,373,104)</b>	<b>(45,274,761,889)</b>	<b>(35,026,429,962)</b>
<b>13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>52</b>					
<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)</b>	<b>60</b>		<b>59,412,726,363</b>	<b>36,154,818,727</b>	<b>181,777,070,381</b>	<b>157,347,444,306</b>
<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	V.26	<b>383</b>	<b>349</b>	<b>1,173</b>	<b>1,623</b>

Người lập

Bà Vũ Thanh Vân  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh  
Kế toán trưởng  
Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người duyệt



Đồng giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		75,086,679,836	45,382,191,831
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		16,651,047,102	12,189,280,663
- Các khoản dự phòng	03		(80,266,249,425)	(2,503,403,974)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		48,693,820,692	3,526,937,424
- Chi phí lãi vay	06		56,294,852,406	4,219,691,512
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		116,460,150,611	62,814,697,456
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,646,893,225,738)	(390,949,624,015)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1,259,911,427,003	989,359,891,227
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,280,576,622	1,508,115,804
- Tiền lãi vay đã trả	13		(56,294,852,406)	(4,219,691,512)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(65,284,738,592)	(12,584,020,660)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1,389,820,662,500)</b>	<b>645,929,368,300</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16,769,533,316)	(47,665,834,074)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,550,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48,693,820,692	(3,526,937,424)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>26,374,287,376</b>	<b>(51,192,771,498)</b>

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B03 - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,600,656,425,139	104,945,276,894
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(104,945,276,894)	(133,298,863,253)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1,495,711,148,245</b>	<b>(28,353,586,359)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>132,264,773,121</b>	<b>566,383,010,444</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1,681,754,824,347</b>	<b>1,115,371,813,903</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối Quý</b>	<b>70</b>		<b>1,814,019,597,468</b>	<b>1,681,754,824,347</b>

Người lập

Bà Vũ Thanh Vân  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh  
Kê toán trưởng  
Lập ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người duyệt

Ông Nguyễn Hoàng Giang  
Tổng giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

**Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B05-CTCK**

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	01/01/2014	01/01/2015	2014	2015	31/12/2014	31/12/2015
Vốn cổ phần	999,990,000,000	1,549,981,650,000	Tăng 549,991,650,000	-	-	1,549,981,650,000
Thặng dư vốn cổ phần	95,000,000,000	65,433,524,852	20,480,274,852	(50,046,750,000)	-	65,433,524,852
Cổ phiếu quỹ	(30,658,613,573)	(2,537,925)	30,656,075,648	(1,795,500)	(2,537,925)	(4,333,425)
Quỹ dự phòng tài chính	8,671,170,308	1,115,098,023	7,867,372,215	(15,423,444,500)	-	1,115,098,023
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	22,549,452,811	30,416,825,026	7,867,372,215	-	-	30,416,825,026
Lợi nhuận chưa phân phối	101,421,644,144	188,344,810,626	172,770,888,806	(85,847,722,324)	181,777,070,381	188,344,810,626
	<b>1,196,973,653,690</b>	<b>1,835,289,370,602</b>	<b>789,633,633,736</b>	<b>(151,317,916,824)</b>	<b>181,775,274,881</b>	<b>1,835,289,370,602</b>

Người lập

*Handwritten signature*

Bà Vũ Thanh Vân  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

*Handwritten signature*

Bà Nguyễn Hà Ninh  
Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2016



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 605 nhân viên (31/12/2014: 519 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

## **3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

**(c) Chứng khoán đầu tư và chứng khoán đầu tư dài hạn**

**(i) Phân loại**

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán kinh doanh. Các chứng khoán này được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là những khoản góp vốn dài hạn vào các công ty và được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

**(ii) Ghi nhận**

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

Chứng khoán đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần, sử dụng lãi suất thực tế trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Ban Giám đốc công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(e) Chi phí trả trước ngắn hạn**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trong năm, Công ty phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước ngắn hạn theo quy định của Thông tư 45.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Dụng cụ quản lý 3 – 10 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng văn phòng và phát triển phần mềm chưa hoàn thiện. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình hoàn thiện.

**(i) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(j) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý và ngầm định mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

**(k) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(i) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

#### **(m) Các quỹ dự trữ**

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

#### **(n) Vốn cổ phần**

##### **(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

##### **(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

##### **(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

#### **(o) Doanh thu**

##### **(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

**(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ.

**(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số lượng chứng khoán và mức phí áp dụng.

**(v) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(p) Chi phí vay**

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

**(a) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

**(b) Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan cũng bao gồm nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư này. Các bên có liên quan cũng bao gồm các thành viên trong Ban quản lý của Công ty.

**(c) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.



**(d) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

**(e) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	1,293,085,264,135	887,154,824,347
<i>Tiền gửi ngân hàng của Công ty</i>	<i>666,943,528,072</i>	<i>9,474,629,315</i>
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	<i>626,141,736,063</i>	<i>877,680,195,032</i>
	<b>1,293,085,264,135</b>	<b>887,154,824,347</b>
Các khoản tương đương tiền		
<i>Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng của công ty</i>	<i>520,934,333,333</i>	<i>794,600,000,000</i>
	<b>520,934,333,333</b>	<b>794,600,000,000</b>
	<b>1,814,019,597,468</b>	<b>1,681,754,824,347</b>

Tiền và các khoản tương đương tiền theo đối tượng như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<i>Tiền của Công ty</i>	<i>2,875,482,861,405</i>	<i>804,074,629,315</i>
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư</i>	<i>626,141,736,063</i>	<i>877,680,195,032</i>
	<b>3,501,624,597,468</b>	<b>1,681,754,824,347</b>

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

(i) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	549,931,874,995	569,856,405,888
Chứng khoán kinh doanh		

Đầu tư ngắn hạn khác(*)	1,687,605,000,000	30,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(147,747,735,476)	(201,835,512,754)
	<b>2,089,789,139,519</b>	<b>398,020,893,134</b>
(ii) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:		
	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	7,500,000,000	1,950,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	<b>7,500,000,000</b>	<b>1,950,000,000</b>

*Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:*

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư tại ngày 1 tháng 1	201,835,512,754	204,338,916,728
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(54,087,777,278)	(2,503,403,974)
Số dư tại ngày cuối kỳ(*)	<b>147,747,735,476</b>	<b>201,835,512,754</b>
(*)Xem phụ lục số 01		

**6. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư	80,131,211,679	154,036,901,896
Phải thu giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư (*)	1,690,700,041,551	691,672,813,459
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán	10,513,540,320	5,740,894,154
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	-
	<b>1,781,344,793,550</b>	<b>851,450,609,509</b>

**7. Các khoản phải thu khác**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cho cán bộ nhân viên vay vốn	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu lãi các ngân hàng	4,239,790,037	3,246,116,629
Phải thu khác	822,035,139	839,548,187
	<b>7,025,600,509</b>	<b>6,049,440,149</b>

## 8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư tại ngày 1 tháng 1	105,438,770,518	105,438,770,518
Sử dụng dự phòng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	(26,178,472,147)	
Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>79,260,298,371</u>	<u>105,438,770,518</u>

## 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7,619,642,928	5,459,603,679
Tăng trong năm	15,855,889,582	11,940,043,396
Phân loại sang tài sản cố định		(35,955,000)
Phân bổ trong năm	(16,674,101,080)	(9,744,049,147)
Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>6,801,431,430</u>	<u>7,619,642,928</u>

## 10. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa trong các năm trước.

## 11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	31/12/2015			31/12/2014		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	19,960,198,034	61,737,249,659	81,697,447,693	-	40,330,462,707	40,330,462,707
Tăng trong năm	1,697,798,124	5,148,104,050	6,845,902,174	-	8,838,826,653	8,838,826,653
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	19,960,198,034	12,532,005,299	32,492,203,333
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Thanh đổi khác	-	-	-	-	35,955,000	35,955,000
Số dư cuối kỳ	21,657,996,158	66,885,353,709	88,543,349,867	19,960,198,034	61,737,249,659	81,697,447,693
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	998,009,902	35,064,796,596	36,062,806,498	-	29,915,810,526	29,915,810,526
Khấu hao trong năm	3,279,464,843	5,057,197,069	8,336,661,912	998,009,902	5,143,943,237	6,141,953,139
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Thay đổi khác	-	-	-	-	5,042,833	5,042,833
Số dư cuối kỳ	4,277,474,745	40,121,993,665	44,399,468,410	998,009,902	35,064,796,596	36,062,806,498
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	18,962,188,132	26,672,453,063	45,634,641,195	-	10,414,652,181	10,414,652,181
Số dư cuối kỳ	17,380,521,413	26,763,360,044	44,143,881,457	18,962,188,132	26,672,453,063	45,634,641,195

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 28.081.934.035 đồng.

## 12. Tài sản cố định vô hình

	2015 VND	2014 VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	50,614,324,491	44,315,475,403
Tăng trong năm	9,923,631,142	6,298,849,088
Phân loại lại (*)		
Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>60,537,955,633</u>	<u>50,614,324,491</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	25,613,082,622	19,570,797,931
Khấu hao trong năm	8,314,385,190	6,042,284,691
Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>33,927,467,812</u>	<u>25,613,082,622</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	25,001,241,869	24,744,677,472
Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>26,610,487,821</u>	<u>25,001,241,869</u>

## 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2015 VND	2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7,259,749,313	25,033,078,616
Tăng trong năm	251,623,734	14,732,734,030
Kết chuyển vào chi phí	(6,968,373,047)	(13,860,000)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(32,492,203,333)
Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>543,000,000</u>	<u>7,259,749,313</u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tòa nhà văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh	500,000,000	664,363,870	18,437,693,173
Phần mềm đặt lệnh	-	6,595,385,443	6,595,385,443
Phần mềm CRM	43,000,000	-	-
	<u>543,000,000</u>	<u>7,259,749,313</u>	<u>25,033,078,616</u>

## 14. Chi phí trả trước dài hạn

	2015 VND	2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	955,094,835	1607018280
Tăng trong năm	5,546,990,222	649,023,237
Phân bổ trong năm	(2,448,202,102)	(1,300,946,682)

Số dư tại ngày cuối kỳ	4,053,882,955	955,094,835
------------------------	---------------	-------------

### 15. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	2015 VND	2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	13,257,761,747	10,757,761,747
Tiền nộp thêm	1,316,875,096	1,316,875,096
Lãi nhận được	1,183,124,904	1,183,124,904
Số dư tại ngày cuối kỳ	15,757,761,747	13,257,761,747

### 16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay ngắn hạn	1,600,656,425,139	104,945,276,894

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Ngân hàng IVB	VND	48,600,000,000	
Ngân hàng PG	VND	114,000,000,000	
NH Tiên Phong - Thăng Long	VND	500,000,000,000	84,945,276,894
Ngân hàng VCB	VND	720,105,000,000	
Ngân hàng OCB	VND	50,000,000,000	
Ngân hàng ACB-CN Thăng Long	VND		20,000,000,000
Ngân hàng VIB	VND	48,000,000,000	
Ngân hàng BIDV	VND	119,951,425,139	
		<b>1,600,656,425,139</b>	<b>104,945,276,894</b>

-

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,019,749,392	24,075,671,224
Thuế thu nhập cá nhân	4,311,856,158	4,434,843,538
Thuế giá trị gia tăng	117,667,469	575,251,605
Thuế khác	-	-
	8,449,273,019	29,085,766,367

Biến động thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước trong năm như sau:

	31/12/2014	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	4,434,843,538	50,026,342,753	50,149,330,133	4,311,856,158
Thuế giá trị gia tăng	575,251,605	3,207,895,622	3,665,479,758	117,667,469
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24,075,671,224	45,228,816,760	65,284,738,592	4,019,749,392
Thuế khác		301,202,844	301,202,844	
	<u>29,085,766,367</u>	<u>98,463,055,135</u>	<u>119,099,548,483</u>	<u>8,449,273,019</u>

## 18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản tiền gửi của nhà đầu tư dùng để thanh toán giao dịch chứng khoán.

## 19. Vốn góp cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>	154,998,165	1,549,981,650,000	154,998,165	1,549,981,650,000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(380)	(4,333,425)	(200)	(2,537,925)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	154,997,785	1,549,977,316,575	154,997,965	1,549,979,112,075

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

## 20. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,15% đến 0,50% giá trị giao dịch của nhà đầu tư.

## 21. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi từ kinh doanh cổ phiếu	13,437,334,340	8,041,136,787
Lãi từ kinh doanh trái phiếu	1,432,754,098	-
Thu nhập cổ tức	412,380,980	1,044,235,980
Thu nhập lãi trái phiếu	2,062,422,223	2,020,000,000
	<b>17,344,891,641</b>	<b>11,704,323,764</b>

## 22. Doanh thu khác

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	35,179,257,869	16,133,966,011
Thu nhập từ cho vay ký quỹ	50,786,937,044	21,092,067,441
Doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán	1,998,879,029	5,545,770,840
Doanh thu môi giới thu xếp vốn cho khách hàng	824,103,678	11,368,143,882
Các thu nhập khác	3,427,395,772	422,934,120
	<b>92,216,573,392</b>	<b>54,562,882,294</b>

## 23. Chi phí hoạt động kinh doanh

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí môi giới chứng khoán	(14,623,346,083)	10,868,815,050
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	65,222,653,239	4,098,407,145
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư ngắn hạn	(54,588,028,030)	2,593,225,991
Lương và các chi phí liên quan	10,667,402,521	15,323,872,693
Chi phí lãi vay	22,552,403,547	3,263,793,064
Chi phí lãi trên tài khoản tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	1,177,459,015	955,898,448
Phí quản lý danh mục đầu tư	724,227,219	769,694,742
	<b>31,132,771,428</b>	<b>37,873,707,133</b>

## 24. Chi phí quản lý doanh nghiệp



	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương và các chi phí liên quan	31,239,134,747	23,936,387,105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,360,431,116	3,797,677,943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,899,011,956	9,295,729,439
Chi phí thuê văn phòng	3,828,325,566	3,150,644,085
Thuế và lệ phí	10,250,000	7,660,000
	<b>51,337,153,385</b>	<b>40,188,098,572</b>

## 25. Thuế thu nhập

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ báo cáo hiện tại	15,673,953,473	9,227,373,104
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước		-
	<b>15,673,953,473</b>	<b>9,227,373,104</b>

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	75,086,679,836	45,382,191,831
Thuế theo thuế suất của Công ty 22%	16,519,069,564	9,984,082,203
Chi phí không được khấu trừ	(259,227,276)	53,680,000
Cổ tức nhận được	(90,723,816)	(229,731,916)
Thu nhập không chịu thuế khác	(495,165,000)	(580,657,183)
Sử dụng lỗ lũy kế		
	<b>15,673,953,473</b>	<b>9,227,373,104</b>
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>15,673,953,473</b>	<b>9,227,373,104</b>

### (c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và phê duyệt của cơ quan thuế. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

## 26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

### (i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	181,777,070,381	157,347,444,306

### (ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	2015 VND	2014 VND
Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	154,977,858	96,936,309

### (iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015 VND	2014 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	383	349

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Phụ lục số 01: Chi tiết tình hình đầu tư chứng khoán**

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị số sách		So với thị trường				Tổng giá trị theo thị trường			
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Tăng	Giảm		Cuối quý	Đầu năm	Đầu năm		
						Cuối quý	Đầu năm					
I. Chứng khoán KD												
II. Chứng khoán đầu tư	42,977,596	36,411,503	549,931,874,995	569,856,405,888	89,533,022,681	31,614,225,006	(147,747,735,476)	(201,835,512,754)	491,717,162,200	399,635,118,140		
I. Chứng khoán sẵn sàng để bán	42,977,596	36,411,503	549,931,874,995	569,856,405,888	89,533,022,681	31,614,225,006	(147,747,735,476)	(201,835,512,754)	491,717,162,200	399,635,118,140		
Cổ phiếu niêm yết	20,618,719	14,456,486	260,765,236,700	277,267,126,898	87,852,722,681	31,614,225,006	(12,859,050,181)	(69,182,557,504)	335,738,909,200	239,698,794,400		
SDU		3,252,100		108,822,020,000				(63,292,620,000)		45,529,400,000		
DBC	11,702	51	349,394,758	1,524,658			(41,632,158)	(122,158)	307,762,600	1,402,500		
DPR		85,820		4,057,488,372			(6,938)	(938)		3,261,160,000		
ITC	2	1	23,738	8,438					16,800	7,500		
MBB	2,184,768	1,080,117	31,170,597,500	14,435,392,384	727,015,300			(285,859,684)	31,897,612,800	14,149,532,700		
PTI	6,112,371	6,112,271	64,205,371,402	64,203,205,802	81,880,295,498	31,148,221,798			146,085,666,900	95,351,427,600		
FPT	5,049	523,167	245,010,532	26,331,851,032			(1,143,832)	(1,219,835,032)	243,866,700	25,112,016,000		
HOT	964,481	964,481	27,005,468,000	27,005,468,000			(1,928,962,000)	(1,446,721,500)	25,076,506,000	25,558,746,500		
SD9	649,639	716,849	9,817,006,877	10,860,164,477			(1,371,699,877)	(752,593,577)	8,445,307,000	10,107,570,900		
Khác	10,690,707	1,721,629	127,972,363,893	21,550,003,735	5,245,411,883	466,003,208	(9,515,605,376)	(1,388,476,243)	123,702,170,400	20,627,530,700		
Chứng chỉ quỹ niêm yết	100,000	1,000,000	919,700,000	9,197,000,000	30,300,000			(597,000,000)	950,000,000	8,600,000,000		
EISSHN30	100,000	1,000,000	919,700,000	9,197,000,000	30,300,000			(597,000,000)	950,000,000	8,600,000,000		
Cổ phiếu chưa niêm yết	22,238,875	20,955,015	286,246,938,295	281,392,278,990	1,650,000,000		(134,888,685,295)	(132,055,955,250)	153,008,253,000	149,336,323,740		
AB_O	15,761,118	15,761,118	170,489,057,266	170,489,057,266			(75,922,349,266)	(73,085,348,026)	94,566,708,000	97,403,709,240		
HT_O	5,190,552	5,190,552	110,871,856,029	110,871,856,029			(58,966,336,029)	(58,966,336,029)	51,905,520,000	51,905,520,000		
VP_O		3,345		31,365,695				(4,271,195)		27,094,500		
LV_O	1,307,205		4,886,025,000		1,650,000,000				6,536,025,000			
DQ_O	6,000,000		13,380,000,000						13,380,000,000			
Trái phiếu	2	2	2,000,000,000	2,000,000,000					2,000,000,000	2,000,000,000		
TTDQG	2	2	2,000,000,000	2,000,000,000					2,000,000,000	2,000,000,000		
III. Đầu tư tài chính khác			1,695,105,000,000	31,950,000,000					1,695,105,000,000	31,950,000,000		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			1,687,605,000,000	30,000,000,000					1,687,605,000,000	30,000,000,000		
Đầu tư dài hạn khác			7,500,000,000	1,950,000,000					7,500,000,000	1,950,000,000		